TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-PT
Ngày 24 tháng 4 năm 2023
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Tiến Dũng;
Các Thẩm phán: Bà Điêu Thị Bích Lượt
Ông Nguyễn anh T4

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ:*** Bà Nguyễn Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2022/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2023/QĐ - PT ngày 11 tháng 01 năm 2023, các quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐ - PT ngày 10/02/2023, quyết định số 02/2023/QĐ- PT ngày 09/2/2023 và quyết định số 03/2023/QĐ - PT ngày 04/4/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Kim T, sinh năm 1989.

Nơi đăng ký HKTT: Khu TN5, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Nơi tạm trú: Khu D xã TT, huyện TS, tỉnh Phú Thọ.

(Có đơn xin xử vắng mặt)

Bị đơn: Anh Nguyễn Trọng Đ, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Khu ĐT, xã ĐT1, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt lần thứ 2 không có lý do).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Nguyễn Đức T2, sinh năm 1953

Địa chỉ: Khu ĐT, xã ĐT1, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt)

2. Bà Đặng Thị V, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Khu ĐT, xã ĐT1, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo lời khai chị T đã trình bày: Chị và anh Đ đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn năm 2021 (tại bản án số 25/2021/HNGĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2021).

Về tài sản chung, nay chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Y chia các tài sản chung của chị và anh Đ gồm có các tài sản như sau:

- Tiền mặt là 330.000.000 đồng (Tiền bán thửa đất số 104, tờ bản đồ số 65, diện tích 154m^2); Bán đất cho anh Vũ Xuân S, anh Đ đang quản lý; Đề nghị Tòa án buộc anh Đ phải thanh toán cho tôi số tiền là 165.000.000 đồng.

- 02 chậu lan 5 cánh trắng bán cho chị Nguyễn Thị T3 với số tiền là 290.000.000 đồng và chị T3 trả tiền cho ông T2, bà V, anh Đ đang quản lý số tiền này. Tôi đề nghị Tòa án buộc anh Đ phải thanh toán cho tôi số tiền là 145.000.000 đồng.

- Tiền bán các ki lan phi điệp qua dịch vụ bưu điện được số tiền 11.500.000 đồng, anh Đ là người thực hiện các giao dịch họ trả tiền vào tài khoản của tôi sau đó tôi đưa lại cho anh Đ quản lý, tôi đề nghị Tòa án buộc anh Đ phải phải thanh toán cho tôi số tiền là 5.700.000 đồng.

- Tôi và anh Đ khi chưa ly hôn có làm 01 giàn lan khung bằng sắt 3 tầng trị giá số tiền 160.000.000 đồng làm trên đất của ông Nguyễn Đức T2 và bà Đặng Thị V; anh Đ đang quản lý tài sản này, tôi đề nghị Tòa án buộc anh Đ phải thanh toán cho tôi số tiền là 80.000.000 đồng.

Cũng trong quá trình giải quyết vụ án chị T đề nghị Tòa án giải quyết đối với tài sản là 02 ki lan 5 cánh trắng Phú Thọ bán cho anh Lê Hùng D với số tiền là 6.000.000 đồng, sau đó chị T không đề nghị tòa án giải quyết đối số tiền bán lan cho anh Lê Hùng D.

Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa sơ thẩm anh Nguyễn Trọng Đ trình bày: Anh không nhất trí với yêu cầu của chị T vì hiện nay vợ chồng không có tài sản gì chung với nhau nữa, Còn việc chị T đề nghị Tòa án chia các tài sản nêu trên là tài sản chung anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra anh Đ còn trình bày anh và chị T khi còn là vợ chồng có số tiền bán đất cho anh chị LH 330.000.000đ là có thật nhưng vợ chồng đã chia nhau nên nay anh không nhất trí thanh toán cho chị T một phần hai số tiền này, cụ thể là anh đã chia cho chị T số tiền 250.000.000đ chị T đã viết biên nhận, thừa nhận đã nhận đủ số tiền do anh thanh toán, hơn nữa anh còn thanh toán cho chị ba chỉ vàng 9999 nhưng nay anh không yêu cầu đối với số tài sản là vàng mà chị T đã nhận do anh thanh toán.

Anh Đ xác định chị T trình bày anh chị có số tiền bán lan cho chị T3 290.000.000đ là không có, vì anh không được giao dịch mua bán và anh cũng không được nhận tiền của chị T3, còn Thoa có giao dịch mua bán với chị T3 hay

không và có giao nhận tiền với chị T3 hay không thì anh không biết và nếu có số tiền này thì anh cũng không đề nghị xem xét gì về quyền lợi đối với anh.

Số tiền bán các ki lan phi điệp qua dịch vụ bưu điện được số tiền 11.500.000 đồng là do anh bán nhưng những người mua lan đã chuyển tiền vào tài khoản của chị T và chính chị T người sử dụng số tiền này, nhưng nay anh cũng không yêu cầu gì về quyền lợi, vì vậy anh không nhất trí chia cho chị T ½ số tiền 11.500.000đ.

Về việc chị T Trình bày vợ chồng có giàn lan làm bằng khung sắt trị giá 160.000.000đ, làm trên đất của ông Nguyễn Đức T2 và bà Đặng Thị V nhà bố mẹ đẻ anh, anh xác định vợ chồng không có tài sản này, vì anh ở chung cùng ông T2 và bà V anh được biết tài sản này là của ông T2 bà V, chị T yêu cầu anh phải thanh toán cho chị ½. giá trị giàn lan anh không nhất trí.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông T2 và bà V vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án đều đã trình bày có nội dung: Ông T2 và bà V là người làm giàn lan chứ không phải anh Đ và chị T, ông T2 và bà V đã chứng minh bằng việc nộp cho Tòa án các hóa đơn chứng từ mua bán vật tư vật liệu phục vụ cho việc làm giàn lan.

Tại Bản án sơ thẩm số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 2 điều 147, khoản 1 Điều 273, khoản 1 điều 157, khoản 1 điều 165, khoản 2 điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Kim T về việc đề nghị chia tài sản chung sau ly hôn đối với anh Nguyễn Trọng Đ.

Về án phí: Buộc chị Trần Thị Kim T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Kháng cáo:

Ngày 25 tháng 10 năm 2022 chị Trần Thị Kim T nộp đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Đề nghị xác minh, thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ để làm rõ về nguồn gốc, công sức đóng góp tạo dựng nên các tài sản chung của vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân là như thế nào để đảm bảo đúng quy định của pháp luật và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T.

Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo và có đơn xin xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của các đương sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, chị T có đơn xin xử vắng mặt, anh Đ vắng mặt lần thứ 2 mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện VKS đề nghị HĐXX: Căn cứ khoản 1 Điều 308, 309, 148 BLTTDS; Nghị quyết 326, đề nghị HĐXX phúc thẩm: Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của chị T trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại điều 272, 273 BLTTDS; đương sự kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Đ vắng mặt lần thứ 2 mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật TTDS Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự là đúng quy định của pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo của chị T. Hội đồng xét xử nhận thấy:

3.1. Đối với nội dung kháng cáo chị T đề nghị chia số tiền 330.000.000đ là tiền bán thửa đất số 10, tờ bản đồ số 65, diện tích 154m2 tại thôn Tân An 2, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Xét thấy theo lời khai của hai bên đương sự đều thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị T, anh Đ. Do vậy cần xác định thửa đất trên là tài sản chung của anh chị trong thời kỳ hôn nhân.

Căn cứ tài liệu chứng cứ nhận thấy ngày 11/8/2020, chị T và anh Đ lập hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên cho anh Nguyễn Hưng L và chị Nguyễn Thị Khánh H địa chỉ: khu ĐC, xã HL, huyện Y, tỉnh Phú Thọ trên giá chuyển nhượng trên thực tế là 330.000.000 đồng. Đồng thời anh L, chị H cũng thừa nhận nội dung chuyển nhượng là có thật, đã thanh toán tiền cho anh chị T Đ.

Tuy nhiên, chị T trình bày trước đó đã bán cho anh S vào ngày 08/6/2020, sau đó anh S bán lại cho anh chị LH. Để tiện giao dịch, anh S nhờ anh Đ chị T

chuyển nhượng thẳng cho anh chị LH, số tiền 330.000.000đ anh S chuyển khoản thẳng vào tài khoản của anh T4 (con rể ông bà Ba Thức) vào ngày 08/6/2020 tại Ngân hàng Agribank để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bố mẹ chồng để nhận chuyển nhượng thửa đất ở ĐT1 từ ông Thức và bà Ba tuy nhiên anh S trình bày có thỏa thuận bằng miệng việc mua bán, nhưng chưa ký kết hợp đồng, chưa giao tiền nên anh S không thừa nhận nhận chuyển nhượng thửa đất 154m2 trên.

Đối với nội dung chị T cho rằng anh S chuyển khoản số tiền 330.000.000đ qua tài khoản anh T4 , nhận thấy qua xác minh tài khoản ngân hàng và tại biên bản đối chất ngày 09/9/2022, do quen biết với anh Đ nên anh S chuyển khoản hộ bố mẹ anh Đ một phần tiền mua đất tại ĐT1 của bố mẹ anh Đ là 1.600.000.000đ vào ngày 08/6/2020, không vì lý do nào khác. Do đó không có căn cứ để cho rằng số tiền 330.000.000đ sử dụng vào việc mua đất của ông T2 bà V.

Hơn nữa, anh Đ đã tự nguyện thanh toán cho chị T số tiền 250.000.000đ theo Giấy biên nhận ngày 08/12/2020, đây là tiền thanh toán cho chị T khi ly hôn (khoản tiền này có được sau thời điểm bán thửa đất trên), chị T đã nhận số tiền 250.000.000đ. Xét thấy, việc chị T được thanh toán khoản tiền trên nhiều hơn ½ số tiền mà chị T được chia tài sản chung (tiền bán thửa đất) của vợ chồng nên không có căn cứ để buộc anh Đ thanh toán 165.000.000đ.

3.2. Đối với đề nghị chia số tiền bán hai chậu lan 05 cánh trắng cho chị T3, anh H giá 290.000.000đ.

Mặc dù, chị T và chị T3 đều xác nhận là chị T đã bán hai chậu lan và có giấy biên nhận giữa hai người thống nhất đã nhận tiền bán lan 290.000.000đ, người nhận tiền là anh Đ. Tuy nhiên tại bản tự khai của chị T3 ngày 24/3/2022 (BL 510) và tại phiên toà sơ thẩm, chị thừa nhận trực tiếp chỉ giao dịch mua bán với anh Đ, anh Đ là người trực tiếp nhận tiền không có giấy biên nhận, thời điểm thanh toán chỉ có ông bà T2 Việt, ngoài ra không có ai biết sự việc. Ngoài ra, bản thân chị T3 thừa nhận giấy biên nhận tiền ghi 06/9/2020 do chị T3 tự ghi, chỉ có tên chị T3 và được lập sau thời điểm giao dịch mua bán, lúc vợ chồng Thoa Đ mâu thuẫn và tranh chấp tại Tòa án. Anh Đ và bố mẹ anh Đ không thừa nhận mua bán lan với chị T3, anh H. anh H cũng trình bày không liên quan gì đến việc mua bán lan của chị T3. Như vậy, lời khai của chị T3 trước sau có sự không thống nhất, mâu thuẫn với lời khai của anh Đ (Toà sơ thẩm đã tiến hành đối chất tuy nhiên anh Đ không tham gia), do vậy việc mua bán lan giữa chị T3 và anh H là không có thật, giấy biên nhận không thể hiện sự thật khách quan nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

3.3. Đối với đề nghị chia ½ số tiền 11.500.000đ là tiền bán các ki lan phi điệp qua dịch vụ bưu điện, nhận thấy: chị T thừa nhận những người mua lan đã chuyển vào tài khoản của chị nhưng chị T không cung cấp chứng cứ để chứng minh đã giao tiền cho anh Đ quản lý, anh Đ cho rằng chị T đã sử dụng số

tiền này tuy nhiên anh Đ không yêu cầu giải quyết số tiền này nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo về nội dung này.

3.4. Đối với đề nghị chia ½ số tiền 160.000.000đ là giá trị 01 giàn lan khung sắt 03 tầng được trồng trên đất ông bà T2 Việt.

Anh Đ không thừa nhận trực tiếp trả tiền công cho anh C và khẳng định đây là tài sản của bố mẹ anh là ông T2 bà V, ông bà là người thuê anh C làm công và trực tiếp mua nguyên vật liệu tại cửa hàng LL làm giàn lan (nội dung này phù hợp với lời khai của ông T2 bà V và anh Thông là đại diện cửa hàng LL).

chị T và anh C (mối quan hệ họ hàng với chị T) trình bày có hợp đồng miệng với anh chị T Đ để làm giàn lan, tiền công do anh Đ thanh toán 30.000.000đ, không có giấy biên nhận và anh Đ chị T nhờ gọi hộ nguyên vật liệu, ngoài ra không có căn cứ nào khác để chứng minh việc giao nhận tiền giữa anh Đ và anh C, đồng thời chứng minh việc anh Đ chị T là người mua nguyên vật liệu làm giàn lan.

Hơn nữa, giàn lan khung sắt 3 tầng được xây dựng trên đất nhà ông T2 bà V tại khu ĐT1 phù hợp với lời khai của các đương sự, chị T không cung cấp được căn cứ chứng minh đóng góp công sức, tài chính để làm giàn làn trên. Như vậy, không có căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng anh Đ, chị T.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Toàn bộ nội dung kháng cáo của chị T không được chấp nhận nên chị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Kim T.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 2 điều 147, khoản 1 Điều 273, khoản 1 điều 157, khoản 1 điều 165, khoản 2 điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Không chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Kim T về việc đề nghị chia tài sản chung sau ly hôn đối với anh Nguyễn Trọng Đ.

[2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: chị Trần Thị Kim T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận chị T đã nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm

ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008557 ngày 25/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Điêu Thị Bích Lượt **Nguyễn anh T4**	**Hoàng Tiến Dũng**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Hà Giang **Điêu Thị Bích Lượt**	**Hoàng Tiến Dũng**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;
- TAND huyện Đoan Hùng;
- THADS huyện Đoan Hùng;
- Các đương sự;
- Lưu: HS;VA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Tiến Dũng